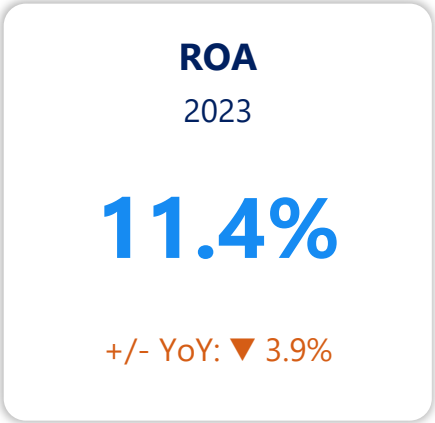
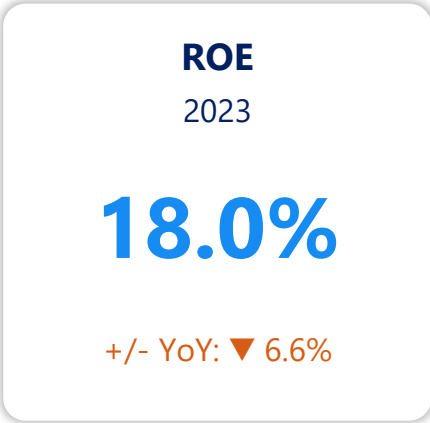
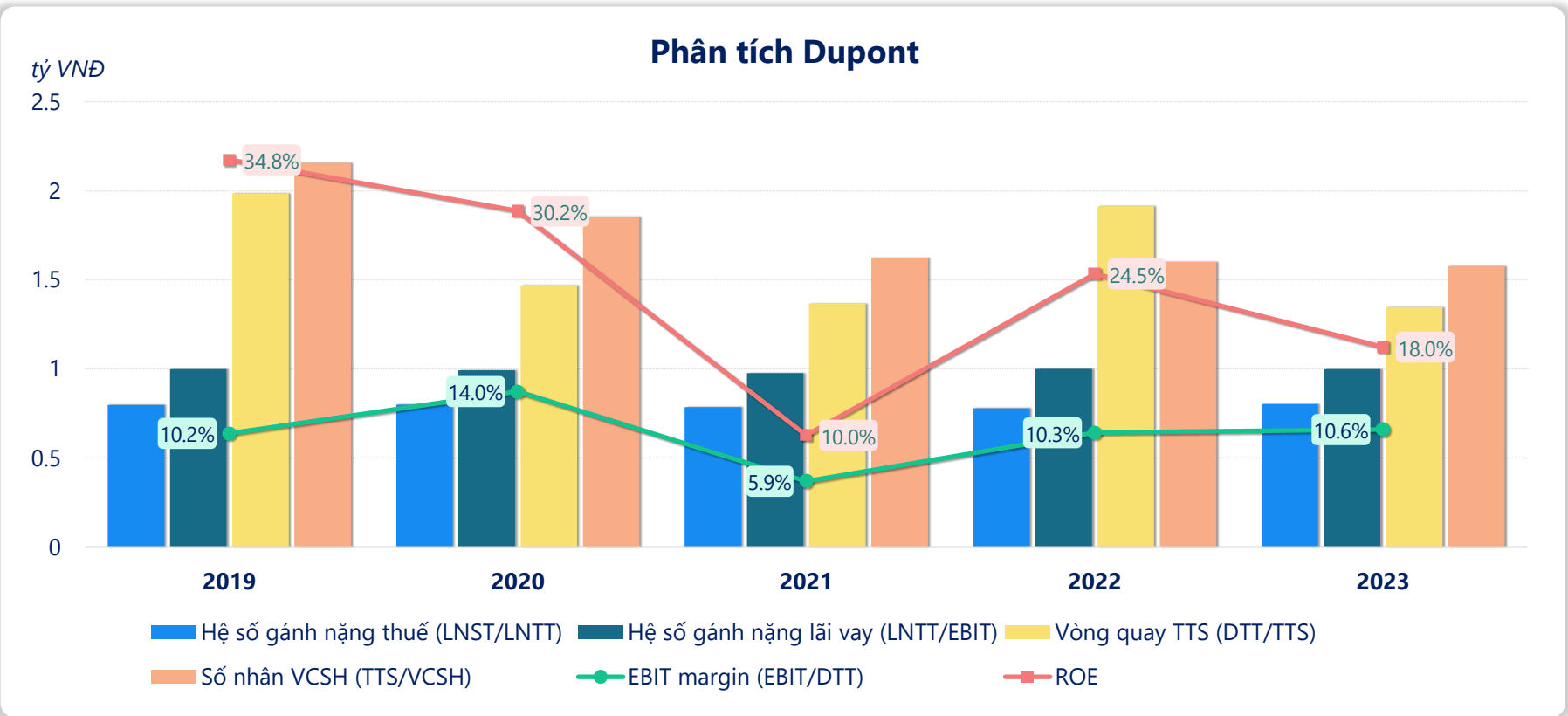
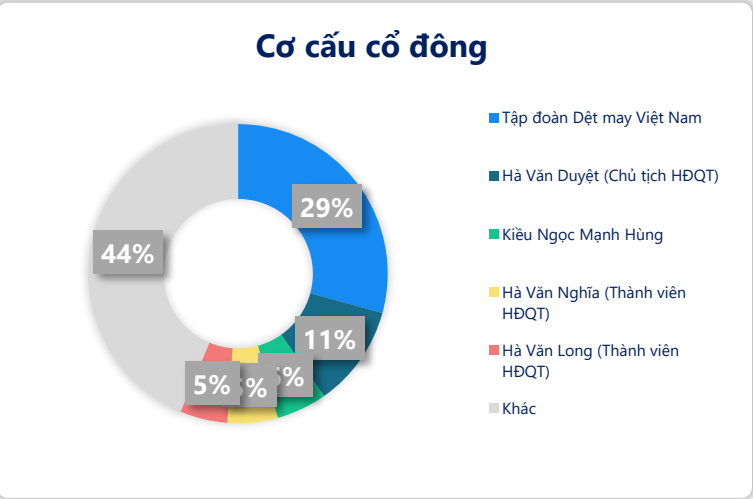


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

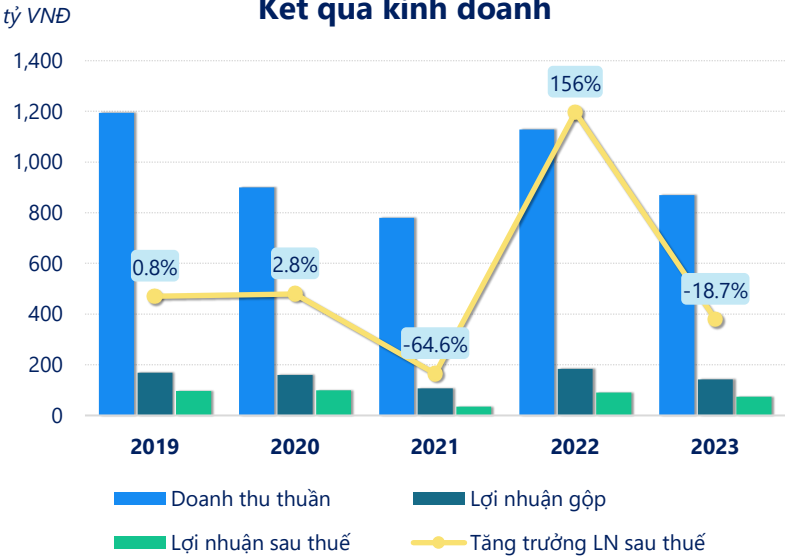
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		20,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		18,300 - 27,479
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		478
Số lượng CPLH (CP)		23,777,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		430
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.83
EPS		2,451
P/E		8.2

	YTD	1T	3T	6T
HNI	-16.0%	-5.6%	4.1%	1.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP May Hữu Nghị (UPCOM: HNI)

Kết quả kinh doanh

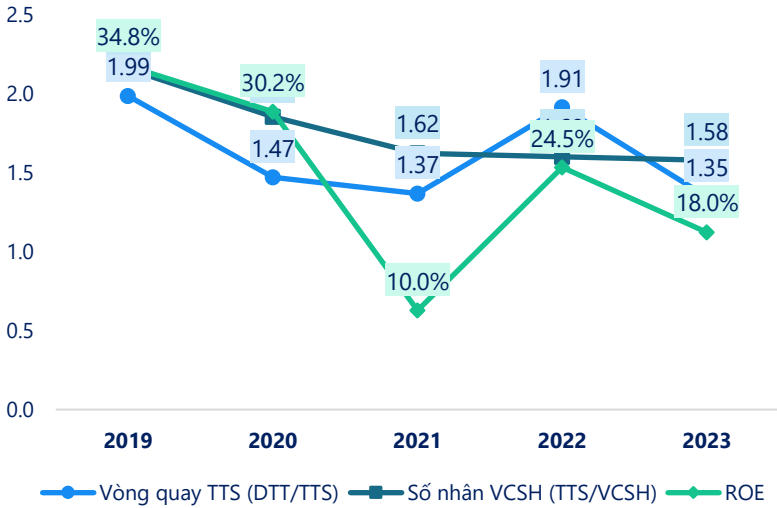


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

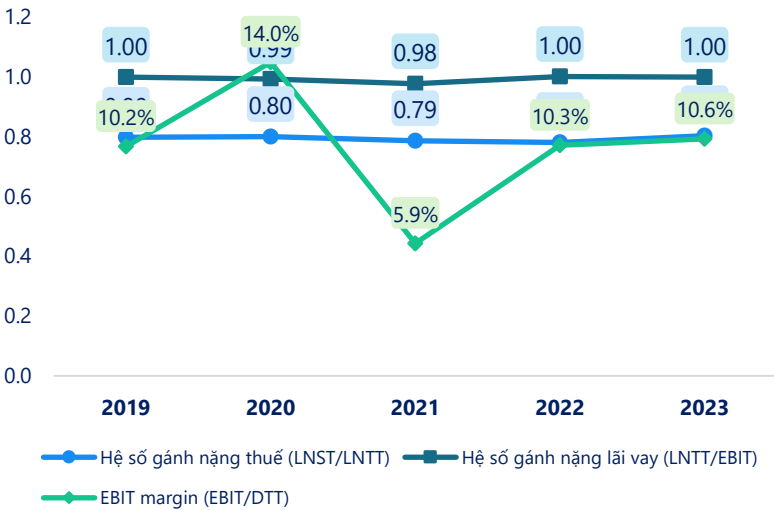
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **HNI** ghi nhận doanh thu thuần **869.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.47** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.0%** và **giảm 18.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

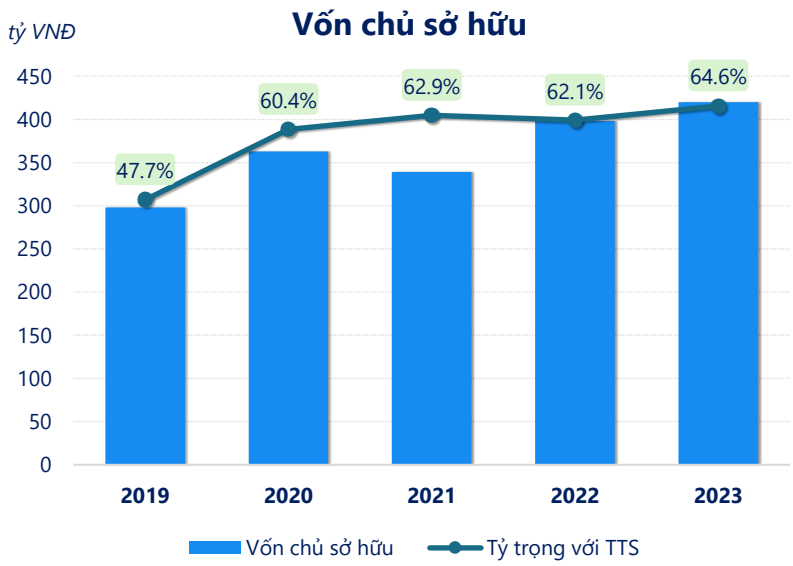
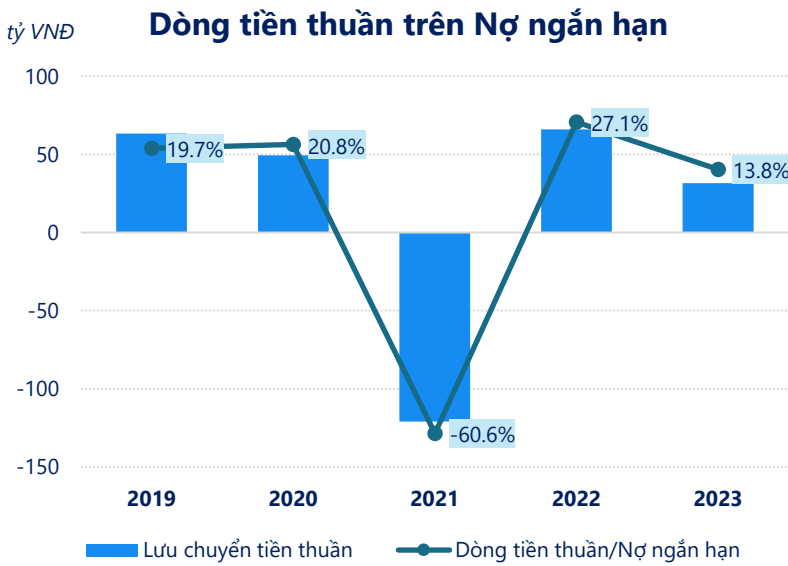
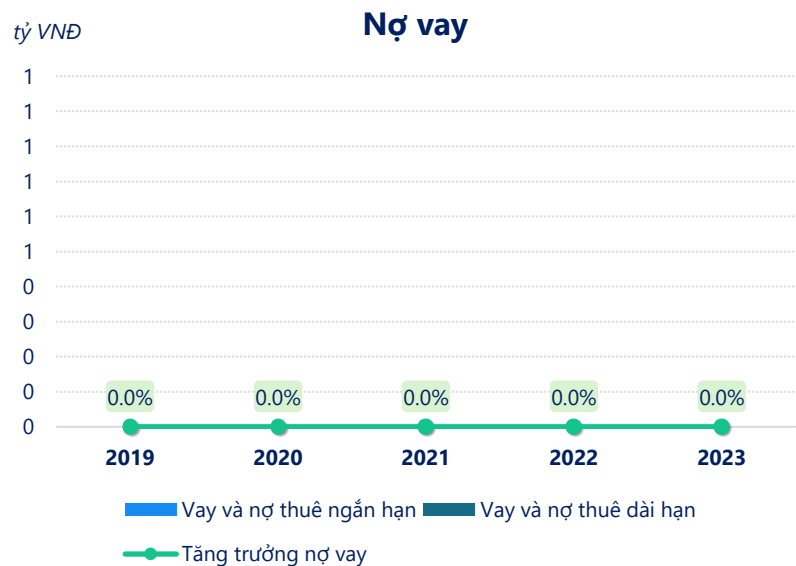
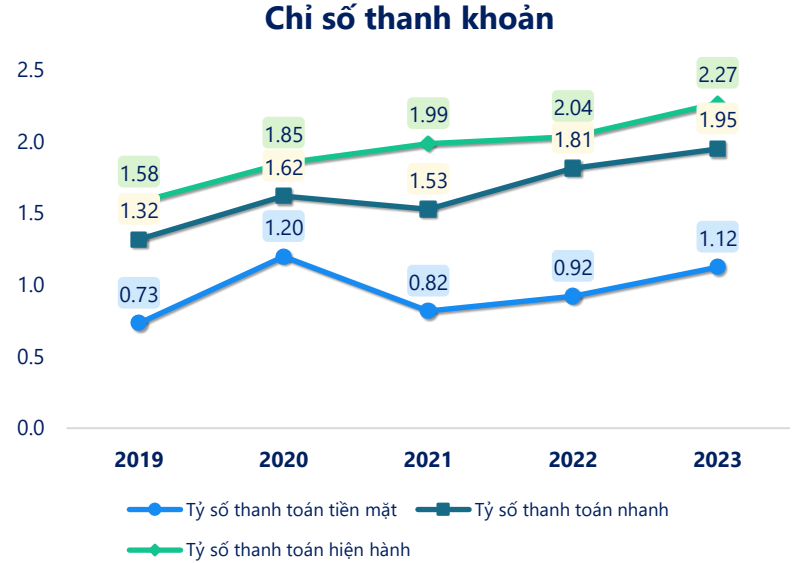
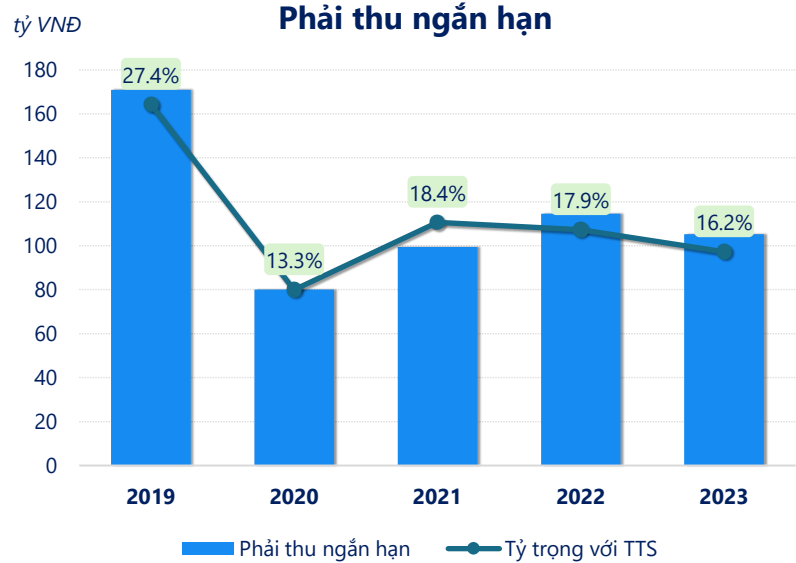
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	650	641	1.3%
Tài sản ngắn hạn	521	495	5.2%
Tiền và tương đương tiền	258	224	15.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	105	115	-8.2%
Hàng tồn kho	73.2	53.8	35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	84.3	72.6	16.1%
Tài sản dài hạn	129	146	-11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	102	114	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.0	21.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.15	11.1	-44.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	245	243	0.7%
Nợ ngắn hạn	245	243	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	25.3	3.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	405	398	1.7%
Vốn chủ sở hữu	405	398	1.7%
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,194	900	779	1,129	870
Giá vốn hàng bán	1,025	740	673	946	727
Lợi nhuận gộp	168	160	107	183	143
Doanh thu HĐTC	7.64	5.06	3.15	19.7	21.7
Chi phí TC	2.37	3.41	4.61	12.0	7.47
Chi phí lãi vay	0.24	1.00	1.11	0	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	12.4	12.8	15.1	14.4
Chi phí QLDN	40.4	25.7	49.3	59.1	52.5
LN thuần từ HĐKD	120	124	43.1	117	90.0
Lợi nhuận khác	1.85	0.92	1.80	-1.01	1.54
LN trước thuế	122	125	44.9	116	91.6
Lợi nhuận sau thuế	97.0	99.7	35.3	90.4	73.5
LNST của CĐ cty mẹ	97.0	99.7	35.3	90.4	73.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	141	-63.3	139	46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.3	-67.8	-10.0	-45.5	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.6	-23.8	-47.6	-27.3	-35.7
Tiền đầu kỳ	172	236	285	163	224
Lưu chuyển tiền thuần	63.4	49.3	-121	65.9	31.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.29	-0.57	-5.35	2.74
Tiền cuối kỳ	236	285	163	224	258